

第五课 形数

- 一级字
- 二级字
- 三级字
- 四级字
- 五级字
- 六级字

1457 diǎn 一级	1458 xiàn 二级	1459 miàn 一级	1460 duàn 一级
1461 qiú 一级	1462 hú 五级	1463 tuǒ 五级	1464 yuán 一级
1465 líng 五级	1466 zhuī 五级	1467 léng 五级	1468 jiǎo 一级
1469 tū 五级	1470 āo 五级	1471 dǐng 二级	1472 jiān 二级

- 一级字
- 二级字
- 三级字
- 四级字
- 五级字
- 六级字

1473 shù 四级	1474 piē 四级	1475 nà 五级	1476 zhé 二级
1477 dǒu 三级	1478 gǒng 五级	1479 cè 三级	1480 xián 四级
1481 gāng 四级	1482 wā 五级	1483 xíng 二级	1484 cáo 四级
1485 zhǎi 二级	1486 lù 一级	1487 chuò 五级	1488 quān 二级
1489 mǔ 二级	1490 dūn 二级	1491 jūn 五级	1492 jīn 一级
1493 gè 一级	1494 shí 一级	1495 bǎi 六级	1496 qiān 六级